

Số: /BC-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 01 năm 2025

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01-2025

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất Nông, lâm nghiệp và Thủy sản của Tỉnh trong tháng 01/2025 chủ yếu tập trung vào gieo trồng vụ Đông xuân 2024-2025 và chăm sóc các loại cây phục vụ cho nhu cầu Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025.

1.1. Ngành Nông nghiệp

a. Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2024-2025: Cây lúa tính đến ngày 19 tháng 01 năm 2025, toàn Tỉnh đã xuống giống được 183.893 ha, giảm 2,74% (giảm 5.178 ha) so với cùng kỳ vụ Đông xuân năm 2023-2024; so với kế hoạch đạt 98,34% (kế hoạch xuống giống 187.000ha); phần lớn cây lúa vụ Đông xuân đang ở giai đoạn mạ - trổ chín. Diện tích đã thu hoạch 18.207 ha, năng suất bình quân 68,70 tạ/ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước 68,78 tạ/ha).

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Đông xuân năm 2024-2025 xuống giống với diện tích 11.507 ha, tăng 8,13% (tăng 865 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại hoa màu xuống giống chủ yếu gồm: Bắp 1.424 ha; Khoai lang 218 ha; Đậu các loại 80 ha; Rau dưa các loại 6.142 ha.

- Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa:

+ Rầy nâu: Bị nhiễm nhẹ với diện tích 684 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín với mật số 1.000 – 2.000 con/m²;

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 630 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số từ 10-50 con/m²;

+ Muỗi hành: Diện tích nhiễm 360 ha; trong đó, diện tích nhiễm trung bình 30 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh với tỷ lệ bệnh 10 - 20%;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 2.182 ha, trong đó nhiễm trung bình 350 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với mật số từ trên 10 - 20 % lá;

+ Bệnh sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 630 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 10-50 con/m²;

+ Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 424 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20% lá.

- Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng

+ Trên hoa màu: Sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

+ Trên cây ăn trái: Sâu bệnh hại trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

+ Trên hoa kiểng: Bọ trĩ, bệnh đốm đen trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

- Về chăn nuôi:

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh không có bệnh phát sinh thành dịch ở diện rộng, chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi, nhưng các ngành chức năng của Tỉnh vẫn chủ động thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch phát sinh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo đủ nguồn thực phẩm phục vụ tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025. Các biện pháp đã được thực hiện bao gồm: Tiêu độc khử trùng môi trường; Hướng dẫn người nuôi làm vệ sinh chuồng trại; Kiểm soát chặt chẽ công tác giết mổ, buôn bán vận chuyển gia súc, gia cầm. Trong tháng một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

+ Công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương đang xây dựng Kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2025. Đợt I/2025 (Từ ngày 06/01/2025 đến ngày 10/01/2025): Tiêm mũi 1: 2.365 con gà đạt tỷ lệ 1,06% tổng đàn; 94.410 con vịt đạt 6,21% tổng đàn; Tiêm mũi 2: 8.211 con vịt đạt tỷ lệ 2,28% tổng đàn.

+ Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng trong tháng: Trong tháng cấp 3.350 lít thuốc tiêu độc, sát trùng cho các huyện, thành phố. Lũy kế, từ đầu năm 2025 đến nay 10/01/2025) cấp 4.350 lít thuốc tiêu độc sát trùng.

1.2. Ngành Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp trong tháng 01 năm 2025 chủ yếu chuẩn bị cho công tác vận hành kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị PCCCR. Đồng thời với việc triển khai trồng mới, công tác tuyên truyền vận động và phòng, chống cháy rừng đến tận cơ sở đã và đang được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm, song song đó cũng tăng cường công tác tuần tra bảo vệ, bổ sung trang thiết bị phòng, chống cháy rừng, lực lượng kiểm lâm đã được tập huấn và trang bị có trọng điểm, Vườn Quốc gia Tràm Chim cũng đã phối kết hợp với lực lượng công an các cấp

tuyên truyền để người dân trong khu vực vùng đệm có ý thức cảnh giác PCCCR trong mùa khô. Hiện nay mức nước ở Vườn Quốc gia Tràm Chim đã được giữ ở mức an toàn phòng khi có hiện tượng đột biến xảy ra, cũng như nhằm tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy Rừng trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025, hạn chế thấp nhất các vụ cháy và diện tích thiệt hại do cháy rừng gây ra.

1.3. Ngành Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong tháng 01/2025 khá ổn định, biến động không đáng kể. Tình hình tiêu thụ và giá bán cá tra thịt có tăng nhẹ so với tháng trước; Đối với các loại thủy sản khác giá bán hầu như không biến động so với tháng trước. Do nhu cầu thị trường cá thịt tăng, nhất là thị trường Trung Quốc, kết hợp với nguồn cung cá giống giảm và nhu cầu thả nuôi của người dân tăng lên, nên giá cá tra giống đã tăng trở lại sau thời gian giảm giá. Tuy giá tăng nhưng tình hình tiêu thụ cá tra giống vẫn ổn định.

Ước tính tháng 01 năm 2025, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh là 46.362 tấn, tăng 9,45% (tăng 4.004 tấn) so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 45.889 tấn (tăng 3.978 tấn), so cùng kỳ năm trước tăng 9,49%; riêng cá tra thâm canh ước đạt 40.220 tấn so cùng kỳ năm trước tăng 9,04% hay tăng 3.333 tấn.

Hiện nay, hầu hết các vùng nuôi của doanh nghiệp (chiếm khoảng 60%) đều có áp dụng quy trình nuôi theo các tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của các thị trường nhập khẩu như tiêu chuẩn GlobalGAP, ASC, BAP, HALAL ... Các quy trình nuôi tiêu chuẩn quốc tế đều chủ yếu tập trung vào việc nuôi cá tra thương phẩm đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, truy xuất nguồn gốc ... Toàn tỉnh hiện có 374 cơ sở nuôi cá tra được cấp mã số nhận diện với diện tích 1.636 ha mặt nước, bao gồm diện tích của doanh nghiệp chiếm 40,8% (tương ứng 667 ha), hộ cá thể chiếm 59,2% (tương ứng 969 ha). Ngoài khoảng 60% diện tích nuôi là của doanh nghiệp có nhà máy chế biến xuất khẩu, thì khoảng 40% diện tích nuôi cá tra thương phẩm còn lại trong đó có 90% đều có liên kết với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu theo nhiều hình thức khác nhau, nhưng đa số đều theo hình thức liên kết công ty sẽ hỗ trợ thức ăn và thu mua cá lại khi đến kỳ thu hoạch; khoảng 10% còn lại là các hộ nuôi nhỏ lẻ.

2. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng 01/2025 có mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước (9,07%); tăng nhẹ so tháng trước (1,43%). Một số sản phẩm có chỉ số tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước nhờ tăng cường sản xuất phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng tăng cao vào dịp Tết.

2.1. Sản xuất công nghiệp

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng

01/2025 ước tăng 1,43%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 62,33%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,84%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,81%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 1,30%.

So với cùng kỳ năm trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2025 ước tăng 9,07%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 473,25%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,25%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,87%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 30,83%. Chỉ số ngành khai khoáng tăng đột biến so cùng kỳ vì những tháng đầu năm 2024 khối lượng cát khai thác khá thấp, bắt đầu từ tháng 6/2024 đến nay, các mỏ cát được cấp phép mới hoạt động mạnh nhằm phục vụ xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực trong tháng 01/2025 như sau:

- Cát khai thác: -62,33% so với tháng trước, +473,25% so với cùng kỳ;
- Cá phi lê đông lạnh: +1,82% so với tháng trước, +3,49% so với cùng kỳ;
- Gạo xay xát: -1,57% so với tháng trước, +14,16% so với cùng kỳ;
- Thức ăn thủy sản: +1,91% so với tháng trước, +25,59% so với cùng kỳ;
- Thuốc lá có đầu lọc: +12,62% so với tháng trước, +48,81% so cùng kỳ;
- Áo quần các loại: +15,13% so với tháng trước, +94,44% so với cùng kỳ;
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên: +6,38% so với tháng trước, -0,18% so với cùng kỳ;
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên: +10,92% so với tháng trước, -7,38% so với cùng kỳ;
- Bê tông tươi: +0,82% so với tháng trước, +33,60% so với cùng kỳ;
- Bia: +20,25% so với tháng trước, -38,70% so với cùng kỳ năm trước.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/01/2025 so với tháng trước tăng 0,71%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 2,98%. Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 0,31% so với tháng trước và giảm 11,81% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,64% so với tháng trước nhưng giảm 1,21% so với cùng kỳ; doanh nghiệp FDI tăng 1,37% so với tháng trước nhưng giảm 5,12% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và Chỉ số tồn kho (CSTK) tháng 01/2025 đều giảm so với tháng trước (do tháng 12/2024 là giai đoạn cao điểm các doanh nghiệp sản xuất chuẩn bị cho dịp Tết nguyên đán): CSTT giảm 5,71%, CSTK giảm 4,30%. So với cùng kỳ năm trước, CSTT tăng 15,95% và CSTK giảm 14,41%.

2.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 12/2024, tỉnh Đồng Tháp có 35 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 302.580 triệu đồng. Trong đó: 01 Doanh nghiệp tư nhân với tổng vốn đăng ký 500 triệu đồng, 30 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 159.080 triệu đồng, 04 Công ty cổ phần với tổng vốn đăng ký 143.000 triệu đồng.

Tính chung cả năm 2024, tỉnh Đồng Tháp có 666 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 4.524.019 triệu đồng, tạo thêm 5.825 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 16 DNTN với tổng vốn đăng ký 22.300 triệu đồng, 610 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 3.411.147 triệu đồng, 40 CTCP với tổng vốn đăng ký 1.090.572 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 21 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 59.130 triệu đồng, 192 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 1.495.958 80 triệu đồng, 453 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 2.968.931 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2024 là 333 doanh nghiệp, tăng 44 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 125 doanh nghiệp, tăng 8 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 157 doanh nghiệp, tăng 31 doanh nghiệp so với năm 2023.

3. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Là tháng đầu năm nên tốc độ giải ngân vốn đầu tư giảm nhiều so với tháng trước, tuy vậy so với tháng cùng kỳ năm trước tốc độ giải ngân vẫn tăng nhẹ mà nguyên nhân chủ yếu là do sự chỉ đạo, đôn đốc của chính quyền và các cơ quan chức năng ngay từ đầu năm với mục tiêu tăng cường giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2025.

3.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 01/2025, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 521.830 triệu đồng, so với tháng trước giảm 24,16%, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,94%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 41.615 triệu đồng, giảm 42,41% so với tháng trước nhưng tăng 3,92% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 480.215 triệu đồng, giảm 22,02% so với tháng trước nhưng tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 492.529 triệu đồng, giảm 22,51% so với tháng trước nhưng tăng 4,46% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 12.387 triệu đồng, giảm 62,51% so với tháng trước và giảm 33,25% so với cùng kỳ năm 2024.

3.2. Vốn đầu tư thực hiện do Nhà nước địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 01/2025 ước đạt 480.215 triệu đồng, giảm 22,02% so với tháng trước nhưng tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 367.852 triệu đồng, giảm 25,91% so với tháng trước nhưng tăng 21,28% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 112.363 triệu đồng, giảm 5,84% so với tháng trước và giảm 31,31% so với cùng kỳ năm trước.

3.3. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

Tình hình thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 01/2025 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 01/2025 ước đạt 2.068.946 triệu đồng, đạt 56,84% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 929.312 triệu đồng, đạt 42,63% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 01/2025 ước đạt 641.583/912.326 triệu đồng, đạt 70,32% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 01/2025 ước đạt 495.164 triệu đồng, đạt 49,93% tổng mức vốn đầu tư.

3.4. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 từ nguồn ngân sách nhà nước do Tỉnh quản lý và phân bổ là 7.197 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương là 4.667 tỷ đồng, bao gồm: Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 967 tỷ đồng (cấp tỉnh quản lý 377 tỷ đồng; cấp huyện quản lý 590 tỷ đồng); Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 2.100 tỷ đồng.; Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.600 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương là 2.530 tỷ đồng.

4. Thương mại - Dịch vụ

Tháng một hàng năm là thời điểm kinh doanh sôi động nhất trong năm bởi nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của người dân tăng do có nhiều ngày lễ, Tết. Trong giai đoạn này, các doanh nghiệp và trung tâm thương mại mở nhiều đợt khuyến mãi, giảm giá hàng bán nhằm tiêu thụ hết hàng tồn kho và tăng doanh số bán.

4.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 01 năm 2025 ước tính 13.771 tỷ đồng, tăng 4,13% so với tháng trước và tăng 10,72% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân tăng doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp lễ, tết của người dân.

Hoạt động thương mại tháng 01/2025 ước tính đạt 9.946 tỷ đồng, tăng 3,79% so với tháng 12/2024 và tăng 11,31% so với cùng kỳ năm 2024. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước, hầu hết các loại hàng hóa đều có doanh thu tăng trong tháng 01/2025.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 01/2025 có mức tăng 6,03% so với tháng trước và tăng 10,25% so với tháng cùng kỳ năm 2024; mức doanh thu ước đạt 1.881 tỷ đồng.

Hoạt động du lịch lữ hành trong Tỉnh tiếp tục sôi động với Lễ hội Hoa Đéc với nhiều chương trình hoạt động phong phú, hấp dẫn thu hút du khách đến hưởng ứng sự kiện lần này. Ước tính doanh thu tháng 01 năm 2025 đạt 9.392 triệu đồng đồng, tăng 3,14% so với tháng 12/2024 và tăng 7,25% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01/2025 ước đạt 1.935 tỷ đồng tăng 4,06 % so với tháng trước và tăng 8,20% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung trong dịp Tết năm 2025, nguồn cung hàng hóa dồi dào, sức mua tăng khoảng 50% so ngày thường, tăng khoảng 10% so với tết năm ngoái, tập trung chủ yếu nhóm hàng tiêu dùng thiết yếu. Đáng chú ý, thị trường tết năm nay xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ mua sắm trực tiếp sang trực tuyến. Số lượng đơn hàng online đã tăng gấp 3 lần so với ngày thường. Sức hút đặc biệt đến từ việc giảm giá mạnh hơn sản phẩm Tết với mức ưu đãi từ 50% trở lên. Ngoài ra, với sự nỗ lực không ngừng của các doanh nghiệp, đặc sản địa phương và sản phẩm OCOP của tỉnh Đồng Tháp đã và đang khẳng định vị thế trên thị trường. Nhờ đó, người tiêu dùng có thêm nhiều lựa chọn chất lượng, góp phần làm phong phú thêm mâm cơm ngày Tết. Đồng thời, việc tăng cường sản xuất không chỉ giúp doanh nghiệp phát triển mà còn tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương.

4.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tăng cao vào dịp lễ, tết do nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách tăng cao. Ngành giao thông vận tải tỉnh Đồng Tháp đã xây dựng, triển khai các phương án phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị có liên quan tăng cường công tác vận tải hành khách, đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Ước tính khối lượng hành khách vận chuyển tháng 01/2025 đạt 4.031 ngàn

lượt/ người, tăng 5,24% so với tháng 12/2024 và tăng 14,09% so với cùng kỳ năm 2024; Khối lượng luân chuyển hành khách tháng 01/2025 ước tính đạt 135.011 ngàn lượt/hành khách, tăng 6,60% so với tháng trước và tăng 7,74% so với cùng kỳ năm 2024.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 01/2025 đạt 637 ngàn tấn, tăng 5,82% so với tháng 12/2024 và tăng 10,41% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 01/2025 ước tính đạt 121.305 ngàn tấn, tăng 2,89% so với tháng trước và tăng 7,68% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2025 ước tính đạt 333 tỷ đồng tăng 6,14% so với tháng trước và tăng 10,37% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 138 tỷ đồng tăng 11,50% so với tháng trước và tăng 15,94% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 137 tỷ đồng tăng 3,33% so với tháng trước và tăng 7,45% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 58 tỷ đồng tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 4,99% so với cùng kỳ năm 2024.

4.3. Khách lưu trú

Lượt khách lưu trú trong tháng 01/2025 ước đạt trên 193 ngàn lượt khách, tăng 5,83% so với tháng trước và tăng 9,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 101 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 52,05% khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 01/2025 ước đạt 128.638 ngày khách, tăng 0,93% so với tháng trước và tăng 1,95 % so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 01/2025 ước đạt 2.904 lượt khách, tăng 3,36% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 01/2025 ước đạt 5.691 ngày khách, tăng 3,08% so với cùng kỳ năm 2024.

5. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Xuất khẩu của Tỉnh trong tháng 01/2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao của năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước); Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đều tăng trưởng so với tháng 01/2024.

Xuất khẩu: Ước tính tháng 01/2025, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 208.764 ngàn USD, bằng 97,42% so với tháng trước nhưng tăng 45,87% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu giảm: Kinh tế nhà nước giảm 1,33%; Kinh tế tư nhân giảm 2,37%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm 3,58%; So với cùng kỳ năm trước, kinh tế tư nhân tăng 57.520 nghìn USD (hay tăng 68,06%); Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 58,94%; Kinh tế nhà nước bằng 38,19%; Như vậy kinh tế tư nhân là động lực chính làm tăng kim ngạch xuất khẩu trong tháng 01/2025.

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2025 ước đạt 193.122 ngàn USD, bằng 97,31% so với tháng trước và tăng 34,94% so với cùng kỳ năm 2024. Trong tháng 01/2025, ước tính 02 mặt hàng chủ lực đều có giá trị xuất khẩu giảm so với tháng 12/2024: Mặt hàng thủy sản có giá trị xuất khẩu giảm 2,65% và giảm 2,64% sản lượng; mặt hàng gạo có giá trị xuất khẩu giảm 3,24% và giảm 3,29% về sản lượng. So với tháng cùng kỳ năm 2024, mặt hàng Thủy sản có giá trị xuất tăng 19,91% và sản lượng xuất tăng 11,18%; Mặt hàng Gạo có giá trị xuất tăng 149,71% và sản lượng xuất tăng 185,33%.

Dự báo, các tháng đầu năm 2025 xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng trưởng. Trong thời gian tới các ngành chức năng cần tập trung tạo môi trường thông thoáng, thực hiện cơ chế, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là việc thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư FDI trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; hỗ trợ các doanh nghiệp tập trung khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực, mở rộng, đa dạng hóa thị trường, mặt hàng xuất nhập khẩu, chuỗi cung ứng... đảm bảo nguồn cung hàng hóa phục vụ tiêu dùng trong nước, phát triển thương mại nội địa để khai thác có hiệu quả thị trường trong nước, chú trọng đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 01/2025 ước đạt 81.977 ngàn USD, bằng 98,22% so với tháng trước và tăng 25,08% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính làm cho kim ngạch nhập khẩu tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước là do các doanh nghiệp tranh thủ nhập khẩu vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất cũng như tiêu dùng trong dịp tết cổ truyền năm 2025.

Ước tính giá trị xăng dầu nhập khẩu trong tháng 01/2025 bằng 99,68% về khối lượng nhập và bằng 92,35% về giá trị nhập so với tháng trước. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu bằng 92,35% nhưng khối lượng nhập tăng 4,68%. Tình hình nhập khẩu các mặt khác như sau: giá trị nhập khẩu Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược bằng 95,84% so với tháng trước và tăng 6,77% so với cùng kỳ năm trước; nguyên phụ liệu may mặc bằng 95,92% so với tháng trước nhưng tăng 92,60% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại thực hiện trong tháng 01/2025 của Tỉnh ước tính xuất siêu 126.786 ngàn USD.

6. Giá cả thị trường

Mặc dù tháng 01/2025 là tháng có nhu cầu hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng cao hơn so với các tháng khác trong năm nhằm chuẩn bị cho dịp tết Nguyên đán của người dân nhưng giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tháng 01/2025 không biến động nhiều so với tháng trước. Riêng nhóm hàng lương thực có chỉ số giá giảm so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước.

6.1. Giá cả

Trong những tháng cuối năm 2024 và tháng đầu năm 2025 các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tăng cường dự trữ hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, Tết Nguyên đán.

Giá bán lẻ xăng, dầu trong nước được điều chỉnh giảm ngày 01/02/2025 cụ thể: giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 21.002 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 20.391 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 19.246 đồng/lít, còn dầu hỏa là 19.439 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao tại ruộng có giá 8.500 – 8.700 đồng/kg, giảm 500 đồng/kg so với tháng trước nhưng giảm 1.250 đồng/kg với cùng kỳ năm trước; lúa thường tại ruộng giá 5.100 – 5.300 đồng/kg, giảm 5.300 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân giá lúa giảm so với cùng kỳ do ảnh hưởng của thị trường xuất khẩu. Cùng với đó, nông dân đang vào vụ thu hoạch lúa, nhưng thương lái vẫn chưa đến thu mua nên làm giá lúa giảm.

Tháng 01/2025 là tháng có Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu thụ tăng, trước tết giá heo hơi trên địa bàn Tỉnh dao động ở mức 65.000 - 69000 đồng/kg, cao hơn 3.000 – 5.000 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 76.368 đồng/kg, vịt trắng từ 52.536 đồng/kg.

Giá cá tra nguyên liệu 30.500 – 31.000 đồng/kg (loại 0,7-0,8 kg/con) cao hơn so với cùng kỳ năm trước khoảng 2.500 đồng/kg. Nguyên nhân giá cá tra tăng do tình hình tiêu thụ cá tra khởi sắc so với tháng trước, các doanh nghiệp chế biến có nhiều đơn hàng xuất khẩu...

Tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao có giá dao động từ 160.000 - 180.000 đồng/kg.

6.2. Chỉ số giá

Trong tháng đầu năm 2025 CPI diễn biến tương đối ổn định, mức tăng, giảm không nhiều so với tháng trước (ngoại trừ nhóm hàng Thuốc và dịch vụ y tế). So tháng 12 năm trước, CPI tăng 1,0%, tăng nhiều nhất (không tính nhóm hàng thuốc và dịch vụ) là nhóm hàng Giao thông (tăng 0,82%), kế đến là nhóm hàng Ăn và dịch vụ ăn uống cùng nhóm hàng Hàng hóa và dịch vụ khác (tăng 0,21%), nguyên nhân là do điều chỉnh giá xăng dầu và dịp tết Nguyên đán Ất Ty nằm vào tháng 02/2025 nên nhu cầu mua sắm của người dân tăng lên.

Nếu so cùng kỳ năm trước CPI tháng 01/2025 tăng 1,98%, thấp nhất kể từ năm 2022 trở lại đây. Nguyên nhân là giá cả hàng hóa đã thiết lập một mặt bằng giá mới vào đầu năm 2024. Nếu xem xét theo từng nhóm hàng thì ngoài nhóm hàng Giáo dục và Giao thông có chỉ số giá giảm thì một số nhóm hàng cũng có chỉ số tăng rất thấp Đồ uống và thuốc lá tăng 0,43%; Bưu chính, viễn thông tăng 0,03%, Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,58%, các nhóm hàng còn lại có chỉ số tăng trên 1%. Trong đó, tăng cao nhất so với tháng cùng kỳ năm trước là nhóm hàng Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,38%; kế đến là nhóm hàng Hàng hóa và dịch

vụ khác tăng 8,61%.

Giá vàng trong tháng 01/2025 so với tháng trước tăng 1,15% và tăng 38,59% so với cùng kỳ năm trước.

Giá USD trên thị trường trong tháng 01/2025 tăng 0,13% so tháng trước; tăng 3,40% so cùng kỳ năm trước.

7. Một số tình hình xã hội

Ngành giáo dục và đào tạo: Hướng dẫn các đơn vị tổ chức kiểm tra học kỳ I và sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2024-2025.

Trong tháng tổ chức hội thi “Hùng biện tiếng Anh cấp Tiểu học Tỉnh Đồng Tháp năm học 2024 – 2025”; Cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học và Ngày hội STEM, năm học 2024 – 2025

Theo Sở Giáo dục và Đào tạo, thời gian tới sẽ tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới, các hoạt động giáo dục STEM sẽ được phòng chuyên môn trực thuộc Sở hỗ trợ, khuyến khích các đơn vị trường thực hiện gắn với việc giảng dạy tích hợp. Qua đó, đẩy mạnh giáo dục STEM ở các cấp học, hướng dẫn học sinh vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn, những kỹ năng về tư duy phản biện và sáng tạo, kỹ năng trao đổi và cộng tác, làm việc nhóm, phân tích, suy luận logic các vấn đề trong quá trình học...

Ngành Y tế:

Nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, các cơ sở y tế trên địa bàn Tỉnh đẩy mạnh thực hiện các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm. Theo dõi tình hình ngộ độc thực phẩm trên địa bàn, tuyên truyền các thông tin cảnh báo và lên kế hoạch các biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện mất an toàn thực phẩm. Trong đó, chủ động xây dựng, triển khai kế hoạch phòng, chống khi có dịch bệnh xảy ra. Đồng thời phân công nhân viên y tế trực, đảm bảo thuốc, vật tư y tế phục vụ công tác cấp cứu, điều trị cho người bệnh trong dịp Tết; tăng cường truyền thông cho người dân thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, sử dụng thực phẩm an toàn, triển khai các hoạt động thanh tra, kiểm tra đảm bảo an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; điều tra, xử lý kịp thời và sẵn sàng ứng phó khi có dịch bệnh và các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra...

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh. Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến 31/12/2024 như sau:

- Bệnh cúm: 7.476 cas; Bệnh tiêu chảy: 14.559 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 3.808 cas; Sốt xuất huyết: 1.855 cas; Bệnh sởi: 1.047 cas; Bệnh lao phổi: 631 cas; Bệnh viêm gan do virus: 1.769 cas; Bệnh quai bị: 10 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác chăm sóc Người có công với cách mạng: Trong tháng điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 183 trường hợp (tăng trợ cấp 70 trường hợp, giảm trợ cấp 113 trường hợp), tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; viếng Nghĩa trang liệt sĩ, thấp nển tri ân; thăm hỏi và tặng quà cho đối tượng chính sách từ các nguồn kinh phí (Chủ Tịch nước, Tỉnh, huyện, xã) nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; tổ chức đoàn đi thăm, tặng quà cho Thương binh và thân nhân liệt sĩ tại Trung tâm Điều dưỡng Thương, bệnh binh và Người có công Long Đất.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho 73.322 đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp Tỉnh đang nuôi dưỡng 118 đối tượng (trong đó: 21 người cao tuổi; 67 người tâm thần; 19 trẻ em; 09 người khuyết tật; 01 người lang thang; 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin).

Công tác lao động việc làm: Tính đến nay, toàn Tỉnh có 459 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 49 lao động đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, số lao động đang học ngoại ngữ - giáo dục định hướng là 1.232 người. Tính đến thời điểm hiện tại đã ban hành quyết định cho 168 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 2.868,09 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai thực hiện Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 05/01/2025 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo Tình hình thực hiện Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 28/02/2023 của UBND Tỉnh thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2023 của Chính phủ và Chương trình hành động số 49-CTr/TU ngày 21/03/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật kỷ niệm các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của Tỉnh và đón chào năm mới 2025, tạo không khí phấn khởi trong nhân dân. Các địa phương chủ động triển khai công tác tổ chức các sự kiện lễ hội, dàn dựng chương trình nghệ thuật đón giao thừa mừng Đảng - mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025.

Nổi bật chương trình nghệ thuật “Thành phố Cao Lãnh - Vươn tầm cao mới”, chương trình nghệ thuật “Mừng Tết Dương lịch 2025” tại Huyện Hồng Ngự, triển lãm ảnh “Bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử Khu Di tích Xẻo Quít”; Lễ hội Hoa Xuân Sa Đéc năm 2025 diễn ra từ ngày 14-20/01/2025... Ngoài ra Tỉnh chú trọng đẩy mạnh thực hiện các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng nông thôn mới, phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau với các công trình, phần việc vì cộng đồng như “Hũ gạo nhân ái gắn với tủ đồ vì người nghèo”; “Phiên chợ Tết 0 đồng”, chương trình “Xuân biên cương - Xuân kết nối yêu thương”... Song song đó đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, quan tâm, kịp thời hỗ trợ, tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng chính sách nhân dịp Tết nguyên đán 2025, bảo đảm cho mọi người dân được đón Tết an lành, vui tươi, đầm ấm, “không ai bị bỏ lại phía sau”...

Hoạt động thể dục thể thao tạo khí thế sôi nổi đầu năm mới 2025 như: Phối hợp tổ chức giải Võ cổ truyền trẻ và giải vô địch Tỉnh; hoạt động Giao lưu thể thao Đồng Tháp – Prey-Veng (Vương quốc Campuchia); giải Xe đạp các CLB mở rộng tranh cúp Xổ số kiến thiết tỉnh Đồng Tháp; hoạt động trao quà Tết và Đi bộ đồng hành Xuân Ất Tỵ năm 2025 "Xổ số Đồng Tháp - Lan tỏa yêu thương". Trọng tâm là hoạt động giao lưu thể thao giữa tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Prey Veng (Vương quốc Campuchia) diễn ra tại huyện Tân Hồng, hoạt động là cơ hội tăng cường sự hiểu biết, tình đoàn kết hữu nghị, hợp tác láng giềng hỗ trợ nhau phát triển kinh tế, văn hóa, thể thao, đồng thời đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước có chung đường biên giới được giao lưu và giới thiệu những nét văn hóa đặc trưng của dân tộc mình.

Thành phố Cao Lãnh thiết kế đường Hoa Xuân năm 2025 theo Kế hoạch đề ra, tổ chức chương trình nghệ thuật đêm Giao thừa mừng Đảng - mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025, phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán vui tươi, an toàn, lành mạnh, tiết kiệm.

Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật Tỉnh đang thực hiện chương trình nghệ thuật Chào Xuân mới năm 2025 biểu diễn trong Lễ hội giao thừa, bắn pháo hoa mừng Đảng mừng Xuân năm 2025 tại Thành phố Cao Lãnh. Đặc biệt năm nay sẽ tổ chức bắn pháo hoa tại 03 địa phương Thành phố Cao Lãnh, Thành phố Sa Đéc và Thành phố Hồng Ngự, tạo sự phấn khởi và hào hứng cho nhân dân trên địa bàn Tỉnh.

Tình hình xã hội môi trường: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/12/2024 đến 15/01/2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không xảy ra vụ cháy.

Trong tháng 01/2025 có 01 vụ vi phạm môi trường .

Công tác an toàn giao thông: thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT

đường bộ, đường thủy nội địa dịp Tết và các sự kiện lễ, hội trên địa bàn tỉnh; tăng cường tuyên truyền, tuần tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, tổ chức thực hiện đợt hoạt động cao điểm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, xử lý các điểm thường xảy ra tai nạn, hạn chế tình hình tai nạn giao thông. Theo báo cáo của Ban ATGT tỉnh, từ ngày 15/12/2024 đến 22/01/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, tăng 18 vụ so với cùng kỳ năm trước; làm 22 người chết, bằng cùng kỳ năm trước; làm 39 người bị thương, tăng 31 người so với cùng kỳ./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND Tỉnh;
- VP. UBND Tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP, KV;
- Cục Thống kê các tỉnh ĐBSCL;
- Cục Thống kê TPHCM;
- Lưu: TH + Văn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC 1: Số liệu

1. Thu - Chi ngân sách (đến 15/01/2025; triệu đồng):

	Dự toán năm 2025	Ước hực hiện 15/01/2025
I. THU NGÂN SÁCH		
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	10.095.000	257.436
1. Thu nội địa	9.595.000	234.917
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	615.000	5.345
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.550.000	27.578
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.720.000	149
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	944
- Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	89.354
- Thu phí, lệ phí	500.000	28.165
- Thu xổ số kiến thiết	2.100.000	-
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000	22.519
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		
1. Chi cân đối ngân sách	18.330.348	928.257
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	4.666.890	100.000
- Chi thường xuyên	12.761.657	724.574
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.529.125	16.379
+ Chi sự nghiệp môi trường	205.900	426
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.307	316
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	5.859.513	315.591
+ Chi sự nghiệp y tế	997.261	41.097
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.849.438	271.803
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	-
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	3.036.992	-
3. Chi tạm ứng	-	-

2. Một số chỉ tiêu Tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2024	Ước thực hiện đến 31/01/2025 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động	74.989	75.320	100,44
- Tiền gửi tiết kiệm	49.470	49.720	100,51
- Tiền gửi thanh toán	24.938	24.990	100,21
- Phát hành giấy tờ có giá	581	610	104,99
II. Tổng dư nợ tín dụng	118.829	119.339	100,43
1. Dư nợ ngắn hạn	91.225	91.431	100,23
2. Dư nợ trung dài hạn	27.604	27.908	101,10
III. Nợ xấu	1.822	1.553	85,24

- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	1,53	1,30	84,97
---------------------------------	------	------	-------

3. Sản xuất Nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 01 năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2024-2025			
a- Diện tích xuống giống		195.400	97,84
- Lúa	ha	183.893	97,26
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	11.507	108,13
TĐ: + Ngô	ha	1.424	115,77
+ Khoai lang	ha	218	177,24
+ Đậu các loại	ha	80	112,68
+ Rau các loại	ha	6.142	99,59
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	18.207	42,64
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	1.807	110,86
TĐ: + Ngô	ha	179	109,82
+ Khoai lang	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	16	157,00
+ Rau các loại	ha	1.385	107,20
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	125.082	42,59
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn		
+ Ngô	Tấn	1.379	109,82
+ Khoai lang	Tấn	-	-
+ Đậu các loại	Tấn	47	157,33
+ Rau các loại	Tấn	29.512	106,14

4. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
				tháng 01	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	8	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	8.980	8.980	102,53	102,53
+ Củi khai thác	ste	29.524	2.952	103,25	10,32
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2024(%)	
			tháng 01	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	1560	2.489	84,42	84,80
Trong đó: Cá tra thâm canh	30	1.159	38,72	77,94
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	46.362	46.362	109,45	109,45
a. Nuôi trồng thủy sản	45.889	45.889	109,49	109,49
Trong đó: Cá tra thâm canh	40.220	40.220	109,04	109,04
b. Khai thác thủy sản	473	473	105,82	105,82

6. Sản xuất Công nghiệp

6.1. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2025 (%)

	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 01 năm 2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,12	95,70	85,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,58	95,28	83,99
Sản xuất đồ uống	31,00	94,00	19,22
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	529,57	100,00	119,67
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	99,62	103,31	104,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90,55	96,01	75,16
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	79,40	94,54	79,38
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	92,97	94,00	96,00
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	105,94	99,05	101,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,69	100,00	96,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	100,00	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	90,78	50,09	45,47
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-

Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị

-

-

-

6.2. Chỉ số lao động tháng 01 năm 2025 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng BC so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,71	97,02	97,02
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	79,51	79,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,80	96,99	96,99
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,78	103,78
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	98,39	98,63	98,63
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,69	88,19	88,19
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,64	98,79	98,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,37	94,88	94,88

6.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01 năm 2025 (%)

	tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,74	94,29	115,95	115,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,00	94,22	115,78	115,78
Sản xuất đồ uống	207,76	46,11	332,78	332,78
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	63,67	96,79	404,82	404,82
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	117,41	100,97	109,85	109,85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,97	101,22	90,98	90,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	112,58	104,79	112,77	112,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	85,92	98,87	163,17	163,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	89,53	92,17	123,25	123,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,87	96,67	95,43	95,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,63	100,82	133,59	133,59
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	132,41	91,27	123,43	123,43
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	260,97	97,09	231,98	231,98
Sản xuất xe có động cơ	108,33	100,00	120,37	120,37
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-

Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-
--	---	---	---	---

6.4. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01 năm 2025 (%)

	tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,67	101,43	109,07	109,07
Khai khoáng	157,29	37,67	573,25	573,25
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	157,29	37,67	573,25	573,25
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,61	101,84	108,25	108,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,60	101,10	111,89	111,89
Sản xuất đồ uống	59,08	120,14	62,78	62,78
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	69,61	112,62	148,81	148,81
Dệt	50,00	112,28	59,26	59,26
Sản xuất trang phục	118,95	102,71	112,93	112,93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,72	101,03	99,26	99,26
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	101,55	107,10	114,59	114,59
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	86,94	100,33	216,37	216,37
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	72,60	108,15	96,81	96,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,11	98,94	94,53	94,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,62	100,82	133,60	133,60
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	132,42	91,27	123,43	123,43
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	230,00	96,46	220,44	220,44
Sản xuất xe có động cơ	93,33	107,14	111,11	111,11
SX phương tiện vận tải	110,22	107,09	112,48	112,48
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	216,17	103,55	97,04	97,04
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	191,50	101,01	236,92	236,92
Sản xuất và phân phối điện	106,51	102,81	108,87	108,87
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	106,51	102,81	108,87	108,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,66	101,30	130,83	130,83
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	123,06	101,24	133,41	133,41
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	110,71	101,83	112,20	112,20

Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

-

-

-

-

6.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2025 (%)

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
						tháng 01	Cộng dồn
Cát khai thác	Nghìn m3	1.065	401	401	37,67	573,25	573,25
Khai thác cát đen	"	1.065	401	401	37,67	573,25	573,25
Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
Cá phi lê đông lạnh	Tấn	37.879	38.570	38.570	101,82	103,49	103,49
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	193.816	190.767	190.767	98,43	114,16	114,16
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại t.tự	Tấn	2.030	2.104	2.104	103,67	102,17	102,17
Thức ăn thủy sản	Tấn	135.300	137.878	137.878	101,91	125,59	125,59
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	5.328	6.000	6.000	112,62	148,81	148,81
Áo quần các loại	1000 cái	391	450	450	115,13	194,44	194,44
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	615	621	621	101,05	97,26	97,26
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	46	49	49	106,38	99,82	99,82
Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	88	98	98	110,92	92,62	92,62
Bê tông tươi	m3	12.071	12.170	12.170	100,82	133,60	133,60
Bia	Nghìn lít	1.225	1.474	1.474	120,25	61,30	61,30
Nước sản xuất	Nghìn m3	6.265	6.342	6.342	101,24	133,41	133,41

7. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2022			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Số DN đăng ký mới trong tháng 12/2024	50	731.136	209	35	302.580	352
Doanh nghiệp tư nhân	2	600	6	1	500	2
Công ty TNHH	43	694.636	179	30	159.080	108
Công ty cổ phần	5	35.900	24	4	143.000	242
2. Tổng số DN đăng ký mới năm 2024	680	4.150.745	3.277	666	4.524.019	5.825
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	20	13.360	52	16	22.300	36
Công ty TNHH	618	3.343.506	2.909	610	3.411.147	3.344
Công ty cổ phần	42	793.879	316	40	1.090.572	2.445
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	61.210	110	21	59.130	106
B. Khai khoáng	5	344.000	38	9	212.900	29
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	81	314.120	485	89	585.270	3.397
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	0	0	2	4.600	6
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	6.100	7	3	8.050	18
F. Xây dựng	109	685.260	521	89	685.138	381
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	318	1.523.916	1.198	325	1.674.403	1.185
H. Vận tải kho bãi	21	76.910	276	27	75.920	115
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	79.300	22	7	126.200	228
J. Thông tin và truyền thông	6	5.520	28	7	9.982	24
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và B.hiểm	4	6.760	10	3	11.500	11
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	761.758	110	8	794.110	18
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43	147.740	199	29	75.386	131
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	72.961	108	19	129.600	75
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	0	0	0	0	0	0
P. Giáo dục và đào tạo	22	20.890	114	8	4.460	33
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	40.500	27	11	60.560	43
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	3	2.000	17	6	2.800	15
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	1.800	7	3	4.010	10
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0	0	0	0	0	0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan q. tế	0	0	0	0	0	0
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	289	-	-	333	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	117	-	-	125	-	-

4. Số DN giải thể	126	-	-	157	-	-
-------------------	-----	---	---	-----	---	---

8. Vốn đầu tư (triệu đồng; %)

8.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng U'T so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 01	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	688.084	521.830	521.830	75,84	102,94	102,94
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	72.265	41.615	41.615	57,59	103,92	103,92
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	615.819	480.215	480.215	77,98	102,86	102,86
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	635.600	492.529	492.529	77,49	104,46	104,46
+ Ngân sách trung ương	246.002	186.604	186.604	75,85	162,34	162,34
+ Ngân sách địa phương	389.598	305.925	305.925	78,52	85,81	85,81
b. Vốn vay	33.038	12.387	12.387	37,49	66,75	66,75
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	8.679	6.102	6.102	70,31	101,87	101,87
d. Vốn khác	10.767	10.812	10.812	100,42	99,19	99,19

8.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng U'T so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 01	cộng dồn
TỔNG SỐ	615.819	480.215	480.215	77,98	102,86	102,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	496.482	367.852	367.852	74,09	121,28	121,28
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	115.691	83.511	83.511	72,18	93,12	93,12
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	206.775	157.376	157.376	76,11	181,79	181,79
Vốn Nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Vốn Xổ số kiến thiết	174.016	126.965	126.965	72,96	102,56	102,56
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	119.337	112.363	112.363	94,16	68,69	68,69
Vốn cân đối ngân sách huyện	93.584	88.126	88.126	94,17	66,45	66,45
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	21.909	20.890	20.890	95,35	59,01	59,01
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.862	20.596	20.596	94,21	76,00	76,00
Vốn khác	3.891	3.641	3.641	93,58	94,32	94,32
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-

Vốn khác	-	-	-	-	-	-
----------	---	---	---	---	---	---

9. Giao thông vận tải

9.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.830	4.031	4.031	105,24	114,09	114,09
Đường bộ	867	988	988	114,01	119,66	119,66
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.963	3.042	3.042	102,68	112,39	112,39
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	126.650	135.011	135.011	106,60	107,74	107,74
Đường bộ	125.534	133.880	133.880	106,65	107,74	107,74
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.116	1.131	1.131	101,31	108,09	108,09
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	602	637	637	105,82	110,41	110,41
Đường bộ	240	273	273	113,81	117,23	117,23
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	362	364	364	100,53	105,79	105,79
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	117.894	121.305	121.305	102,89	107,68	107,68
Đường bộ	41.469	42.878	42.878	103,40	105,43	105,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	76.425	78.427	78.427	102,62	108,95	108,95
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9.2. Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
TỔNG SỐ	313.420	332.660	332.660	106,14	110,37	110,37
Vận tải hành khách	124.189	138.470	138.470	111,50	115,94	115,94
Đường bộ	107.625	121.563	121.563	112,95	117,45	117,45
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.564	16.906	16.906	102,07	106,14	106,14
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	132.229	136.636	136.636	103,33	107,45	107,45
Đường bộ	62.801	65.346	65.346	104,05	108,20	108,20
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	69.428	71.290	71.290	102,68	106,77	106,77
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	57.002	57.554	57.554	100,97	104,99	104,99
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	36.955	36.982	36.982	100,07	104,06	104,06
Bưu chính chuyển phát	20.047	20.572	20.572	102,62	106,71	106,71
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Thương mại

10.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	13.224.968	13.771.234	13.771.234	104,13	110,72	110,72
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.582.541	9.946.074	9.946.074	103,79	111,31	111,31
+ Khách sạn nhà hàng	1.773.861	1.880.844	1.880.844	106,03	110,25	110,25
+ Du lịch, lữ hành	9.106	9.392	9.392	103,14	107,25	107,25
+ Dịch vụ	1.859.460	1.934.925	1.934.925	104,06	108,20	108,20

10.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.582.541	9.946.074	9.946.074	103,79	111,31	111,31
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.127.963	4.350.354	4.350.354	105,39	109,44	109,44
2. Hàng may mặc	310.103	324.933	324.933	104,78	108,96	108,96
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	693.721	716.282	716.282	103,25	111,44	111,44
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	108.703	109.407	109.407	100,65	116,01	116,01
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.128.647	1.137.344	1.137.344	100,77	113,02	113,02
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	57.922	58.884	58.884	101,66	111,05	111,05
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	361.829	369.502	369.502	102,12	129,85	129,85
8. Xăng dầu các loại	891.672	913.526	913.526	102,45	110,53	110,53
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	79.903	80.535	80.535	100,79	112,22	112,22
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.114.069	1.164.330	1.164.330	104,51	112,50	112,50
11. Hàng hóa khác	574.159	586.804	586.804	102,20	110,66	110,66
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133.850	134.174	134.174	100,24	114,18	114,18

10.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.773.861	1.880.844	1.880.844	106,03	110,25	110,25
Dịch vụ lưu trú	33.980	36.070	36.070	106,15	110,38	110,38
Dịch vụ ăn uống	1.739.881	1.844.774	1.844.774	106,03	110,25	110,25
Du lịch lữ hành	9.106	9.392	9.392	103,14	107,25	107,25
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.859.460	1.934.925	1.934.925	104,06	108,20	108,20

11. Xuất khẩu

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	214.290	208.764	208.764	97,42	145,87	145,87
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	198.470	193.122	193.122	97,31	164,34	164,34
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	17.032	16.805	16.805	98,67	61,81	61,81
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	145.478	142.031	142.031	97,63	168,06	168,06
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	51.780	49.927	49.927	96,42	158,94	158,94
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	59.799	58.216	58.216	97,35	119,91	119,91
Gạo	84.133	81.407	81.407	96,76	249,71	249,71
Bánh phồng tôm	1.284	1.238	1.238	96,39	79,74	79,74
Sản phẩm may	21.994	21.215	21.215	96,46	117,27	117,27
Hàng hóa khác	47.080	46.688	46.688	99,17	110,32	110,32
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	15.820	15.641	15.641	98,87	61,10	61,10
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	25.791	25.109	25.109	97,36	111,18	111,18
Gạo (tấn)	132.820	128.452	128.452	96,71	285,33	285,33
Bánh phồng tôm	805	776	776	96,40	70,93	70,93

12. Nhập khẩu

	Chính thức tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 01	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	83.467	81.977	81.977	98,22	125,08	125,08
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	33.890	33.777	33.777	99,67	90,45	90,45
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	46.448	45.180	45.180	97,27	191,96	191,96
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3.129	3.020	3.020	96,52	64,82	64,82
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	33.527	33.431	33.431	99,71	92,35	92,35
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.346	4.165	4.165	95,84	106,77	106,77
Nguyên phụ liệu dệt may	11.180	10.724	10.724	95,92	192,60	192,60
Hàng khác	34.414	33.657	33.657	97,80	169,37	169,37
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	46.436	46.286	46.286	99,68	104,68	104,68

13. Chỉ số giá tháng 01 các năm 2010-2025 so tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2015	99,69	100,48
- Năm 2016	100,04	100,79
- Năm 2017	100,29	103,88
- Năm 2018	100,22	103,61
- Năm 2019	100,09	102,20
- Năm 2020	101,17	107,05
- Năm 2021	99,75	100,03
- Năm 2022	100,25	103,09
- Năm 2023	100,37	103,50
- Năm 2024	100,30	103,50
- Năm 2025	101,00	101,98

14. Chỉ số giá tháng 01-2025 (%)

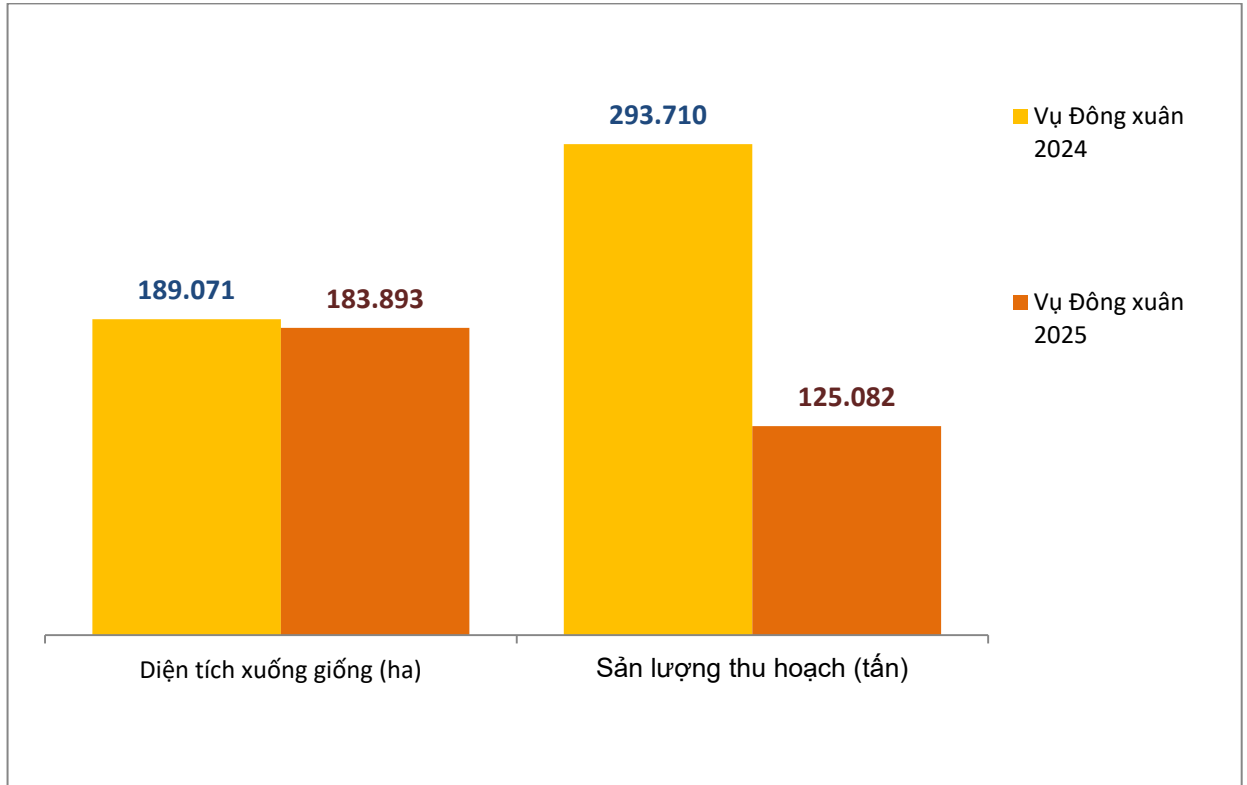
	Tháng 01 năm 2025 so với				BQ 01 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	116,92	101,98	101,00	101,00	101,98
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,36	101,11	100,21	100,21	101,11
- Lương thực	143,57	99,61	98,71	98,71	99,61
- Thực phẩm	123,56	101,76	100,65	100,65	101,76
- Ăn uống ngoài gia đình	110,53	100,39	100,06	100,06	100,39
2. Đồ uống và thuốc lá	108,04	100,43	100,06	100,06	100,43
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,63	102,62	100,20	100,20	102,62
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,56	102,46	100,15	100,15	102,46
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,00	101,15	100,17	100,17	101,15
6. Thuốc và dịch vụ y tế	123,51	113,38	113,35	113,35	113,38
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	127,35	115,69	115,69	115,69	115,69
7. Giao thông	107,32	98,47	100,82	100,82	98,47
8. Bưu chính viễn thông	100,58	100,03	100,11	100,11	100,03
9. Giáo dục	101,58	96,41	100,00	100,00	96,41
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,67	95,64	100,00	100,00	95,64
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,91	100,58	100,01	100,01	100,58
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	120,70	108,61	100,21	100,21	108,61
b. Chỉ số giá vàng	222,82	138,59	101,15	101,15	138,59
c Chỉ số giá đô la mỹ	109,60	103,40	100,13	100,13	103,40

15. Một số chỉ tiêu xã hội

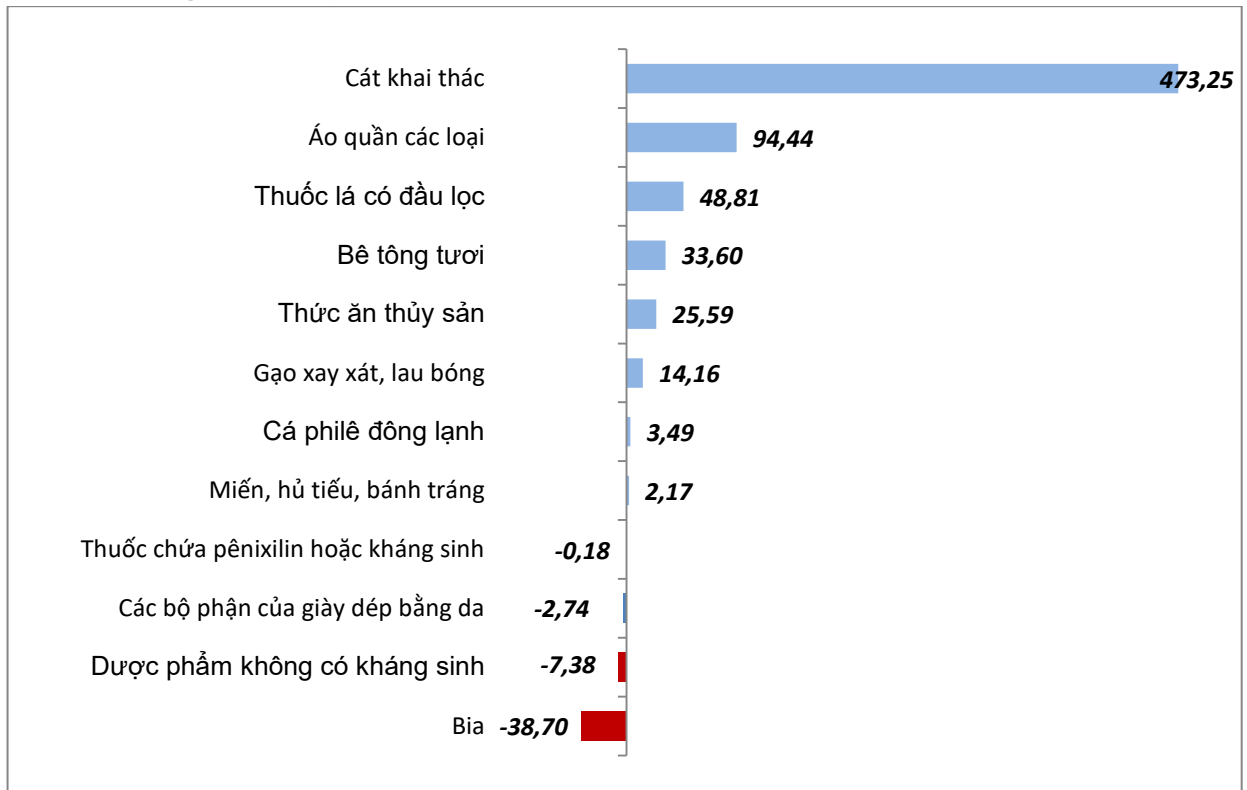
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	0	0
b. Số vụ nổ	vụ	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	0	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	0	0
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	1	1
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0	0
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0	0
2. Y tế (tính đến 31/12/2024)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	8	54
Sốt xuất huyết	cas	160	1.855
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	629	7.476
Bệnh tay chân miệng	cas	391	3.808
Lao phổi	cas	32	631
Lỵ amip	cas	1	4
Lỵ trực trùng	cas	0	5
Quai bị	cas	2	10
Tiêu chảy	cas	1.153	14.559
Sởi	cas	370	1.047
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2024 đến 22/01/2025)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	47
- Đường bộ	vụ	x	47
- Đường thủy	vụ	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	162,07
- Đường bộ	%	x	162,07
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	22
- Đường bộ	người	x	22
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	100,00
- Đường bộ	%	x	100,00
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	39
- Đường bộ	người	x	39
- Đường thủy	người	x	0,00
So cùng kỳ năm trước	%	x	487,50
- Đường bộ	%	x	487,50
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC 2: Biểu đồ

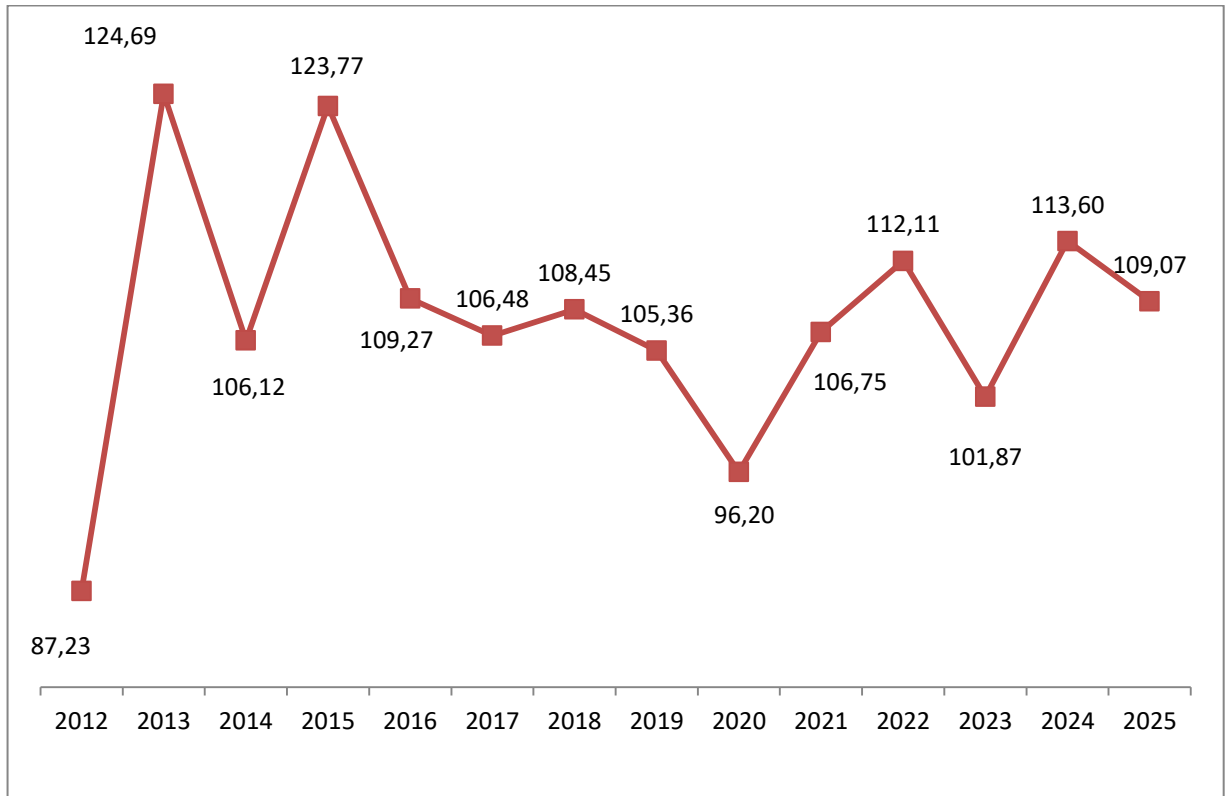
1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2023-2024 và 2024-2025 (đến ngày 15/01; ha, tấn):



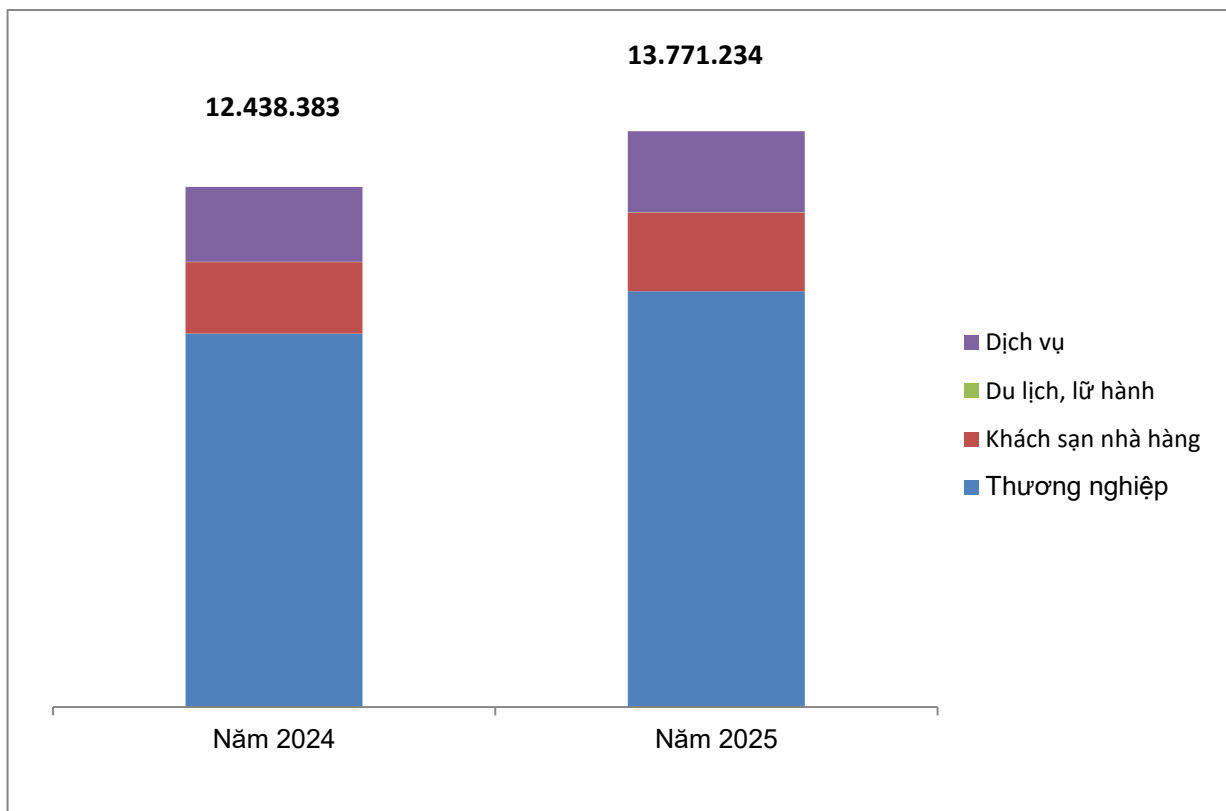
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 01/2025 so với tháng 01/2024)



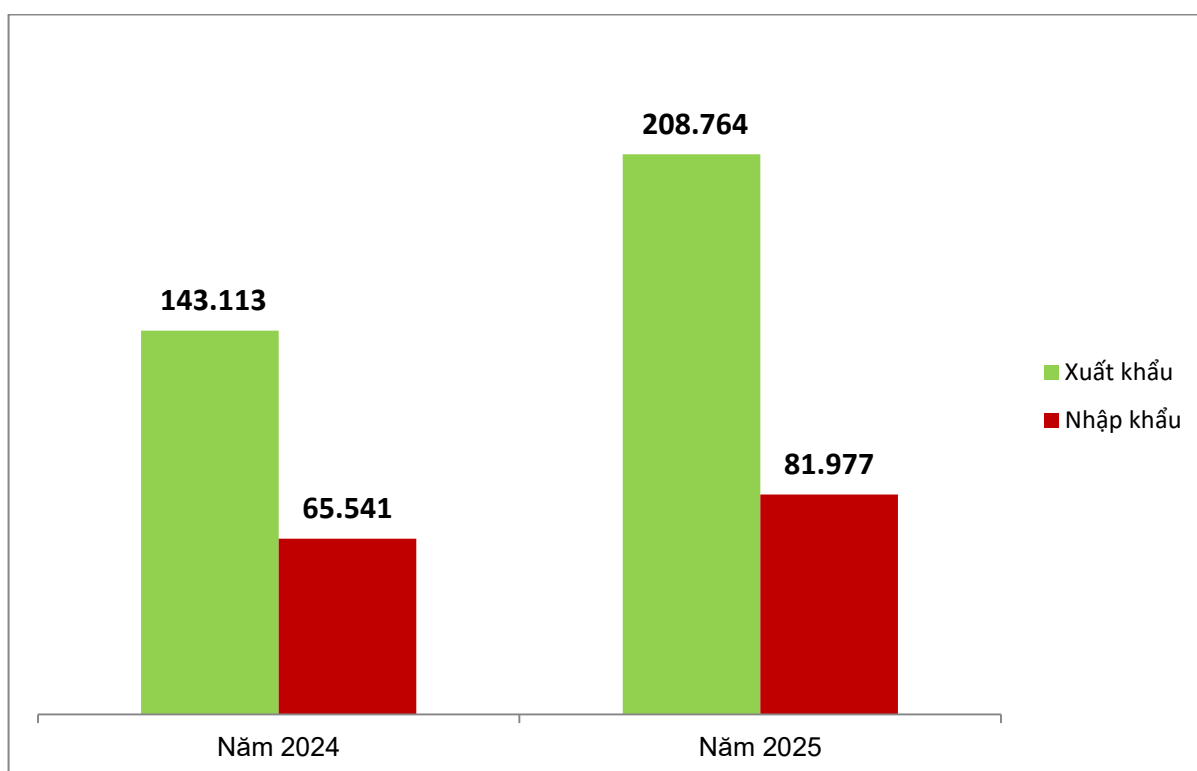
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 các năm 2012-2025 (so cùng kỳ năm trước - %)



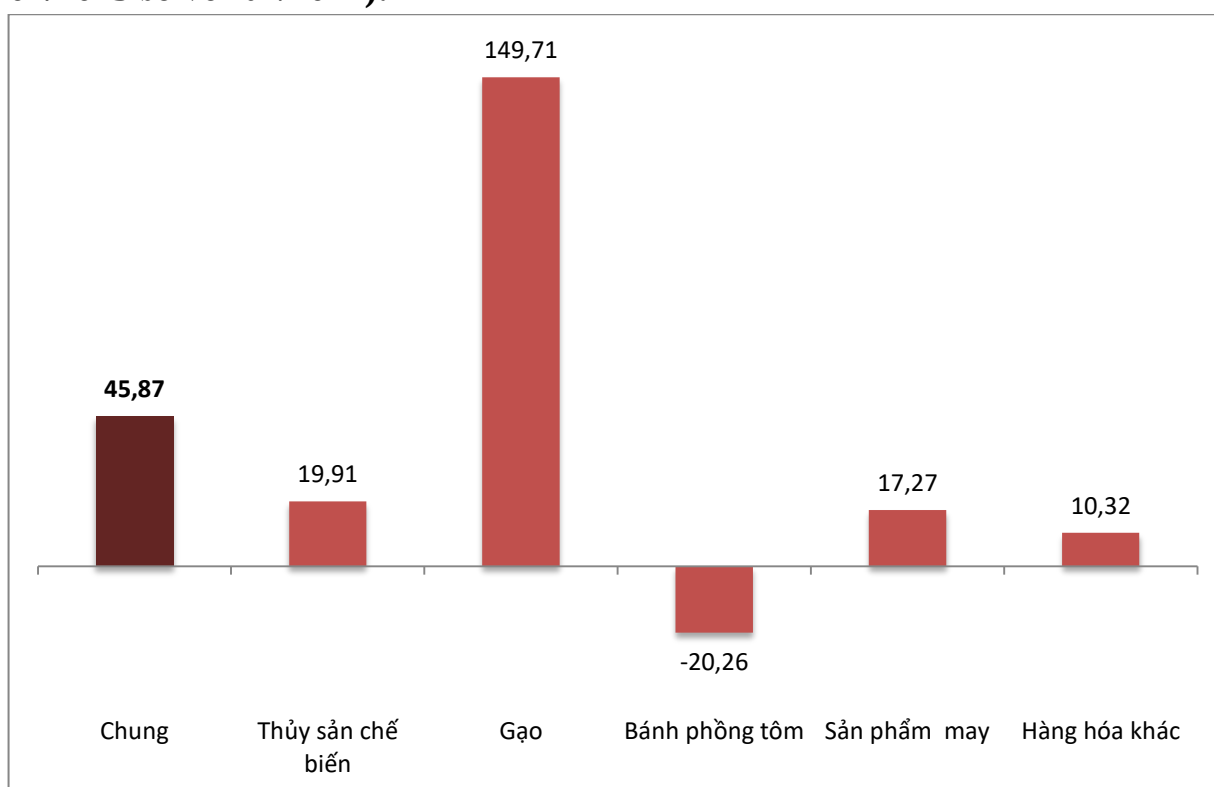
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2024-2025



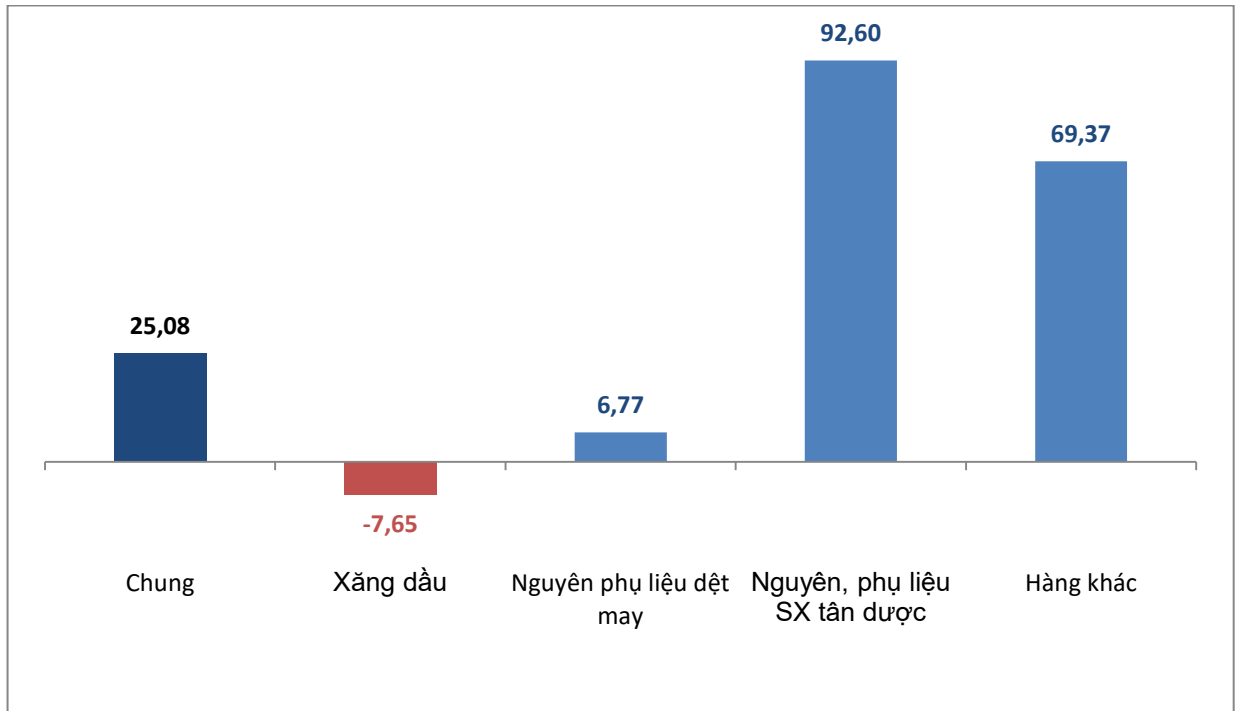
5. Giá trị xuất - nhập khẩu tháng 01/2024-2025



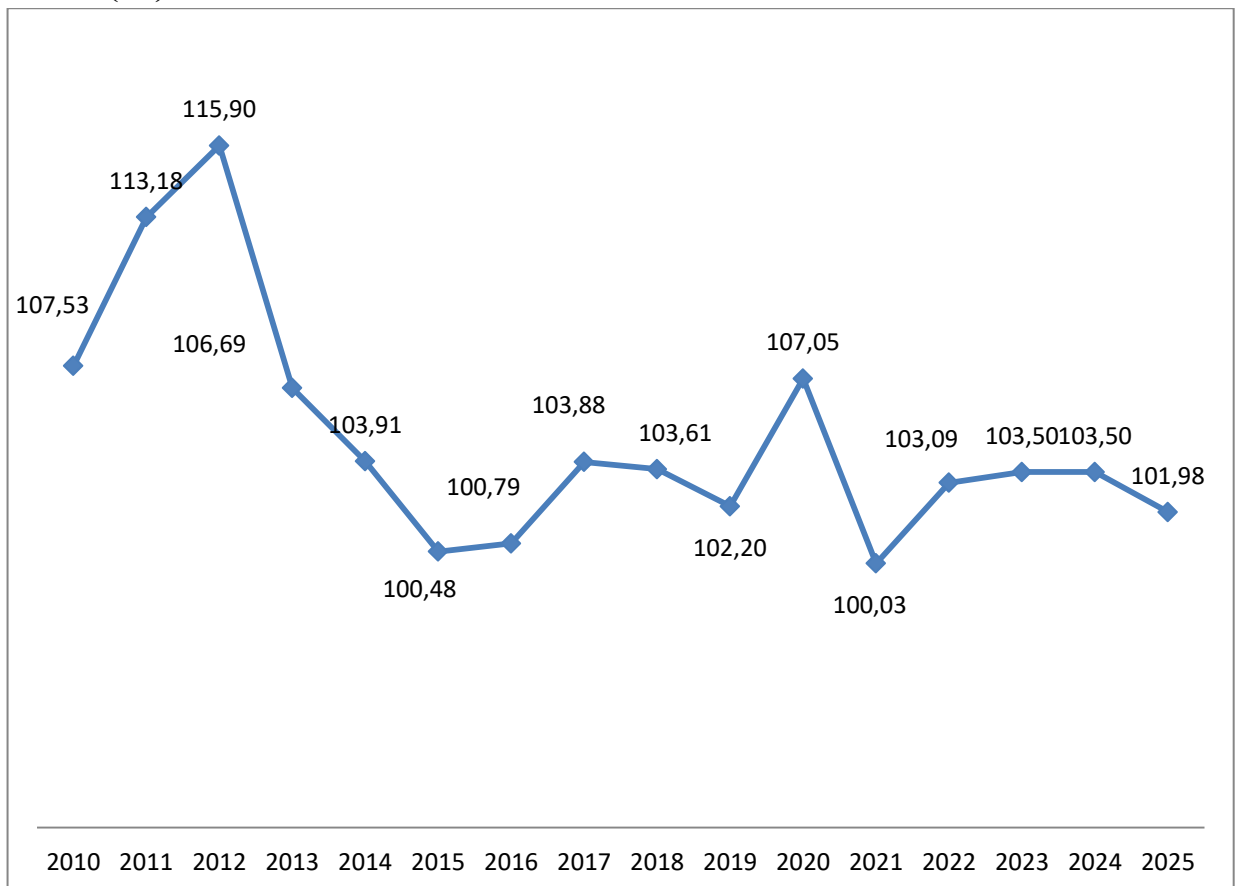
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 01/2025 so với 01/2024):



7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 01/2025 so với 01/2024):



8. Chỉ số giá tháng 01 các năm 2010-2025 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)



9. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 01-2025 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)

